

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			1965	1745	88,8
1	Tiến sĩ			165	126	76,36
1.1	Tiến sĩ chính quy			165	126	76,36
1.1.1	Khoa học xã hội và hành vi	931		61	49	80,32
1.1.1.1	Kinh tế học	9310101	Khoa học xã hội và hành vi	20	20	100
1.1.1.2	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	5	1	20
1.1.1.3	Kinh tế đầu tư	9310104	Khoa học xã hội và hành vi	5	3	60
1.1.1.4	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	10	7	70
1.1.1.5	Kinh tế quốc tế	9310106	Khoa học xã hội và hành vi	6	4	66,66
1.1.1.6	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	15	14	93,33
1.1.2	Công nghệ kỹ thuật	951		5	0	0
1.1.2.1	Quản lý công nghiệp	9510601	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
1.1.3	Kinh doanh và quản lý	934		94	76	80,85
1.1.3.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	40	36	90
1.1.3.2	Kinh doanh thương mại	9340121	Kinh doanh và quản lý	6	2	33,33
1.1.3.3	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	20	19	95
1.1.3.4	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	15	12	80
1.1.3.5	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	8	3	37,5
1.1.3.6	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	Kinh doanh và quản lý	5	4	80
1.1.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		5	1	20
1.1.4.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	1	20
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			1800	1619	89,94
2.1	Thạc sĩ chính quy			1800	1619	89,94
2.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		5	0	0
2.1.1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	0	0

2.1.2	Khoa học xã hội và hành vi	831		420	374	89,04
2.1.2.1	Kinh tế học	8310101	Khoa học xã hội và hành vi	20	14	70
2.1.2.2	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
2.1.2.3	Kinh tế đầu tư	8310104	Khoa học xã hội và hành vi	30	29	96,66
2.1.2.4	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	60	39	65
2.1.2.5	Kinh tế quốc tế	8310106	Khoa học xã hội và hành vi	25	23	92
2.1.2.6	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	280	269	96,07
2.1.3	Kiến trúc và xây dựng	834		0	0	0
2.1.3.1	Quản lý đô thị	8349010	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0
2.1.3.2	Quản lý đô thị và công trình	8580106	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0
2.1.4	Công nghệ kỹ thuật	851		0	0	0
2.1.4.1	Quản lý công nghiệp	8510601	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
2.1.5	Kinh doanh và quản lý	834		1340	1233	92,01
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	600	559	93,16
2.1.5.2	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh và quản lý	60	53	88,33
2.1.5.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	450	435	96,66
2.1.5.4	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	120	103	85,83
2.1.5.5	Chính sách công	8340402	Kinh doanh và quản lý	25	0	0
2.1.5.6	Quản trị nhân lực	8340404	Kinh doanh và quản lý	55	55	100
2.1.5.7	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	30	28	93,33
2.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		5	0	0
2.1.6.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	0	0
2.1.7	Pháp luật	838		30	12	40
2.1.7.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	30	12	40
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			13413	11441	85,29
3	Đại học chính quy			7995	8233	102,97
3.1	Chính quy			6995	8208	117,34
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			6995	8208	117,34
3.1.2.1	Toán và thống kê	746		120	112	93,33
3.1.2.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	120	112	93,33
3.1.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		205	420	204,87
3.1.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	60	94	156,66

3.1.2.2.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	80	179	223,75
3.1.2.2.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	65	147	226,15
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		1490	1820	122,14
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	490	656	133,87
3.1.2.3.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	180	204	113,33
3.1.2.3.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	230	290	126,08
3.1.2.3.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	120	146	121,66
3.1.2.3.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	180	220	122,22
3.1.2.3.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	290	304	104,82
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật	751		240	269	112,08
3.1.2.4.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	240	269	112,08
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		540	543	100,55
3.1.2.5.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	60	77	128,33
3.1.2.5.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	60	52	86,66
3.1.2.5.3	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	60	58	96,66
3.1.2.5.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	120	107	89,16
3.1.2.5.5	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	180	200	111,11
3.1.2.5.6	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	60	49	81,66
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		3370	3915	116,17
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	800	1006	125,75
3.1.2.6.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	300	302	100,66
3.1.2.6.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	130	123	94,61
3.1.2.6.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	120	140	116,66
3.1.2.6.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	240	214	89,16
3.1.2.6.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	60	77	128,33
3.1.2.6.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	560	675	120,53
3.1.2.6.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	180	188	104,44
3.1.2.6.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	300	351	117
3.1.2.6.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	180	225	125
3.1.2.6.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	130	178	136,92
3.1.2.6.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	70	91	130
3.1.2.6.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	120	129	107,5
3.1.2.6.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	120	144	120
3.1.2.6.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	60	72	120
3.1.2.7	Nhân văn	722		150	159	106
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	150	159	106

3.1.2.8	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		160	313	195,62
3.1.2.8.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	80	164	205
3.1.2.8.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	80	149	186,25
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		420	353	84,04
3.1.2.9.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	60	43	71,66
3.1.2.9.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	180	157	87,22
3.1.2.9.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	180	153	85
3.1.2.10	Báo chí và thông tin	732		60	66	110
3.1.2.10.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	60	66	110
3.1.2.11	Pháp luật	738		240	238	99,16
3.1.2.11.1	Luật	7380101	Pháp luật	60	55	91,66
3.1.2.11.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	180	183	101,66
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			250	0	0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		20	0	0
3.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	10	0	0
3.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	0	0
3.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	0	0
3.3.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		35	0	0
3.3.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	10	0	0
3.3.2.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.3.2.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.3.2.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.3.2.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.3.2.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751		5	0	0
3.3.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		10	0	0
3.3.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.3.4.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.3.5	Kinh doanh và quản lý	734		100	0	0
3.3.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	5	0	0

3.3.5.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.3.5.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.3.5.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.3.5.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.3.5.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.3.5.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.5.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.6	Nhân văn	722		5	0	0
3.3.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	5	0	0
3.3.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		10	0	0
3.3.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	0	0
3.3.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	0	0
3.3.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		10	0	0
3.3.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
3.3.8.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
3.3.9	Báo chí và thông tin	732		5	0	0
3.3.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	5	0	0
3.3.10	Pháp luật	738		50	0	0
3.3.10.1	Luật	7380101	Pháp luật	25	0	0
3.3.10.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	25	0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			750	25	3,33
3.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		35	0	0
3.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	20	0	0
3.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	10	0	0
3.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	0	0
3.4.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		105	6	5,71
3.4.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	80	1	1,25

3.4.2.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.4.2.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.4.2.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	5	3	60
3.4.2.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	5	0	0
3.4.2.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	5	2	40
3.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		10	0	0
3.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.4.4	Kinh doanh và quản lý	734		370	17	4,59
3.4.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	80	2	2,5
3.4.4.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	10	1	10
3.4.4.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	10	2	20
3.4.4.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	10	1	10
3.4.4.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	60	3	5
3.4.4.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	80	6	7,5
3.4.4.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	50	1	2
3.4.4.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4.4.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	5	1	20
3.4.4.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.4.5	Nhân văn	722		80	0	0
3.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	80	0	0
3.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		5	0	0
3.4.6.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	0	0
3.4.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		10	1	10
3.4.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	1	20
3.4.7.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
3.4.8	Báo chí và thông tin	732		5	0	0
3.4.8.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	5	0	0
3.4.9	Pháp luật	738		130	1	0,76

3.4.9.1	Luật	7380101	Pháp luật	50	0	0
3.4.9.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	80	1	1,25
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			2218	50	2,25
4.1	Vừa làm vừa học			1775	20	1,12
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		65	0	0
4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	65		0
4.1.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.1.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.1.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		355	0	0
4.1.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.1.2.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	200		0
4.1.2.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	155		0
4.1.2.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.1.2.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.1.2.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.1.3	Công nghệ kỹ thuật	751		65	0	0
4.1.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	65		0
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		70	0	0
4.1.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
4.1.4.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	70		0
4.1.5	Kinh doanh và quản lý	734		1010	20	1,98
4.1.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	240	19	7,91
4.1.5.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	60		0
4.1.5.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.1.5.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.1.5.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.1.5.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	150		0
4.1.5.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	80		0
4.1.5.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.1.5.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	180	1	0,55
4.1.5.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	150		0
4.1.5.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	50		0
4.1.5.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	50		0
4.1.5.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	50		0
4.1.5.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0		0

4.1.5.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.1.6	Nhân văn	722		40	0	0
4.1.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	40		0
4.1.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.1.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.1.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.1.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		100	0	0
4.1.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	50		0
4.1.8.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	50		0
4.1.9	Báo chí và thông tin	732		0	0	0
4.1.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0		0
4.1.10	Pháp luật	738		70	0	0
4.1.10.1	Luật	7380101	Pháp luật	35		0
4.1.10.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	35		0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	0
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.2.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
4.2.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.2.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.2.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.2.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.2.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.2.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.2.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0		0
4.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.2.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
4.2.4.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
4.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.2.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0		0

4.2.5.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.5.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.2.6	Nhân văn	722		0	0	0
4.2.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0		0
4.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.2.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.2.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0		0
4.2.8.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0		0
4.2.9	Báo chí và thông tin	732		0	0	0
4.2.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0		0
4.2.10	Pháp luật	738		0	0	0
4.2.10.1	Luật	7380101	Pháp luật	0		0
4.2.10.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0		0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			308	30	9,74
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.3.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		70	0	0
4.3.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.3.2.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	40		0

4.3.2.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	30		0
4.3.2.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.3.2.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.3.2.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.3.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0		0
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		14	0	0
4.3.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
4.3.4.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	14		0
4.3.5	Kinh doanh và quản lý	734		202	30	14,85
4.3.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	48	8	16,66
4.3.5.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	12		0
4.3.5.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.5.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.5.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.5.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.3.5.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	16		0
4.3.5.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.5.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	36	22	61,11
4.3.5.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.3.5.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	10		0
4.3.5.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	10		0
4.3.5.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	10		0
4.3.5.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.5.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.3.6	Nhân văn	722		8	0	0
4.3.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	8		0
4.3.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.3.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.3.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.3.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.3.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0		0
4.3.8.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0		0
4.3.9	Báo chí và thông tin	732		0	0	0

4.3.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0		0
4.3.10	Pháp luật	738		14	0	0
4.3.10.1	Luật	7380101	Pháp luật	7		0
4.3.10.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	7		0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			135	0	0
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.4.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		10	0	0
4.4.2.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	10		0
4.4.2.2	Thông kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.4.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0		0
4.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		10	0	0
4.4.4.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
4.4.4.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	10		0
4.4.5	Kinh doanh và quản lý	734		55	0	0
4.4.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	20		0
4.4.5.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	10		0
4.4.5.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	5		0
4.4.5.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20		0
4.4.5.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.5.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0		0
4.4.6	Nhân văn	722		10	0	0
4.4.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	10		0

4.4.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.4.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.4.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.4.8	Báo chí và thông tin	732		0	0	0
4.4.8.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0		0
4.4.9	Pháp luật	738		50	0	0
4.4.9.1	Luật	7380101	Pháp luật	30		0
4.4.9.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	20		0
5	Từ xa			3200	3158	98,68
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		2320	2279	98,23
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1520	1349	88,75
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	400	492	123
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	400	438	109,5
5.2	Pháp luật	738		880	879	99,88
5.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0		0
5.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	880	879	99,88
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Giáo dục và Đào tạo
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1.Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Quan hệ công chúng	7320108	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
2	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	269//QĐ-ĐHKTKQD	10/03/2025			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2025	2025					
3	Khoa học máy tính	7480101	1209/QĐ-BGDĐT	03/10/2004			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2023		0			0
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
5	Kinh tế phát triển	7310105	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	1990	2023		0			0
6	Luật kinh tế	7380107	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
7	Kinh tế nông nghiệp	9620115	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2022		0			0
8	Tài chính - Ngân hàng	9340201	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
9	Quản trị nhân lực	7340404	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1993	2023		0			0
10	An toàn thông tin	7480202	372-QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	225/QĐ-BGDĐT	01/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2023		0			0
12	Quản lý kinh tế	9310110	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2022		0			0
13	Kinh tế tài nguyên	8850102	108/QĐ-ĐHKTKQD	24/01/2019			Trường tự chủ QĐ	2019	2022		0			0
14	Kinh doanh thương mại	8340121	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
16	Toán kinh tế	7310108	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1968	2023		0			0
17	Thương mại điện tử	7340122	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
18	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2023		0			0
19	Tài chính - Ngân hàng	8340201	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
20	Kinh tế chính trị	8310102	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
21	Luật	7380101	1209/QĐ-BGDĐT	03/10/2004			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2023		0			0
22	Kinh tế phát triển	9310105	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
23	Quản lý công	7340403	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
24	Kinh tế học	9310101	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2022		0			0
25	Luật kinh tế	8380107	907/QĐ-ĐHKTKQD	21/05/2015			Trường tự chủ QĐ	2015	2022		0			0
26	Kinh tế đầu tư	9310104	1670/QĐ-ĐHKTKQD	19/09/2016			Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
27	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2000	2022		0			0
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	225/QĐ-BGDĐT	01/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2023		0			0
29	Quản lý kinh tế	8310110	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
30	Tài chính - Ngân hàng	7340201	225/QĐ-BGDĐT	01/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2000	2023		0			0
31	Chính sách công	8340402	229/QĐ-ĐHKTKQD	12/03/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
32	Quản trị kinh doanh	8340101	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
33	Quản trị khách sạn	7810201	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023		0			0
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023		0			0
35	Kỹ thuật phần mềm	7480103	372/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
36	Bất động sản	7340116	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023		0			0
37	Kinh tế	7310101	225/QĐ-BGDĐT	10/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2023		0			0
38	Marketing	7340115	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1989	2023		0			0
39	Thông kê kinh tế	7310107	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1956	2023		0			0
40	Quản lý công nghiệp	9510601	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2022		0			0
41	Du lịch	7810101	372/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
42	Công nghệ thông tin	7480201	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
43	Trí tuệ nhân tạo	7480107	372/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
44	Quản trị kinh doanh	7340101	225/QĐ-BGDĐT	01/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2023		0			0
45	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1959	2023		0			0
46	Kinh tế đầu tư	7310104	184/QĐ-ĐHKTKQD	24/02/2016			Trường tự chủ QĐ	1994	2023		0			0
47	Quản trị nhân lực	8340404	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
48	Kinh tế chính trị	9310102	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2022		0			0
49	Kinh tế đầu tư	8310104	1670/QĐ-ĐHKTKQD	19/09/2016			Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
50	Kiểm toán	7340302	40/QĐ-ĐHKTKQD	01/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2023		0			0
51	Kinh doanh thương mại	7340121	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1989	2023		0			0
52	Kế toán	7340301	225/QĐ-BGDĐT	01/11/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1978	2023		0			0
53	Kinh tế quốc tế	8310106	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
54	Bảo hiểm	7340204	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2023		0			0
55	Khoa học quản lý	7340401	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
56	Kinh tế phát triển	8310105	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
57	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2022		0			0
58	Kinh doanh quốc tế	7340120	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1995	2023		0			0
59	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	493/QĐ-ĐHKTKQD	30/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2023		0			0
60	Kinh tế nông nghiệp	8620115	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
61	Kế toán	8340301	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
62	Kinh tế quốc tế	9310106	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
63	Quản trị nhân lực	9340404	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
64	Khoa học dữ liệu	7460108	372/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
65	Quan hệ lao động	7340408	372/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2025	2025					
66	Kinh doanh thương mại	9340121	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
67	Hệ thống thông tin	7480104	732/QĐ-ĐHKTKQD	15/04/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
68	Kinh tế học	8310101	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2022		0			0
69	Kế toán	9340301	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1984	2022		0			0
70	Quản lý dự án	7340409	167/QĐ-ĐHKTKQD	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0

71	Quản lý đất đai	7850103	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2023		0			0
72	Quản trị kinh doanh	9340101	100/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/01/2005	4290/QĐ-BGDĐT	11/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1996	2022		0			0
73	Kinh tế quốc tế	7310106	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2023		0			0

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
21/122	06/03/2024	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình quản trị kinh doanh quốc tế)
129/QĐ-KDC	08/09/2017	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	164	06/07/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	211	30/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
QĐ 351/QĐ-BGDĐT	03/02/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo
QĐ 1398/QĐ-BGDĐT	26/04/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo
QĐ3998/QĐ-BGDĐT	13/12/2024	Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Anh Tuấn	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
2	Vũ Huy Thông	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
3	Nguyễn Hữu Đồng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
4	Bùi Huy Nhượng	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Phó Giám đốc
5	Lê Trí Nhân	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
6	Tạ Văn Lợi	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
7	Hoàng Xuân Quế	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
8	Nguyễn Đức Hiền	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
9	Vũ Văn Ngọc	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
10	Nguyễn Thành Hiếu	Giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Phó Giám đốc
11	Trần Thị Vân Hoa	Giáo sư,Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Giảng viên cơ hữu
12	Hồ Sỹ Hùng	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
13	Nguyễn Đình Thắng	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
14	Nguyễn Thái Dũng	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
15	Lê Trung Thành	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
16	Nguyễn Hữu Ánh	Giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
17	Hồ Đình Bảo	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
18	Bùi Đức Thọ	Phó giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Chủ tịch hội đồng trường
19	Đặng Quốc Chính	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
20	Hoàng Văn Cường	Giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Giảng viên cơ hữu
21	Tô Trung Thành	Giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Thư ký	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
22	Phạm Hồng Chương	Giáo sư,Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Giám đốc
23	Phan Minh Chính	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
24	Nguyễn Anh Dũng	Không có chuyên môn giảng dạy	Nam	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Thành viên hội đồng trường
25	Đỗ Thị Hải Hà	Giáo sư,Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động		09/NQ-ĐHKTQD-HĐT	08/03/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
2	Quy chế tài chính		35/NQ-ĐHKTQD	27/12/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
3	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân (Đính kèm Nghị quyết số 26/NQ-ĐHKTQD-HĐĐH ngày 27/12/2024 của Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân)	26/NQ-ĐHKTQD-HĐĐH	27/12/2024	Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân
4	Quy chế dân chủ		20/NQ-ĐHKTQD	11/06/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
5	Chiến lược phát triển		314/QĐ-ĐHKTQD	20/07/2021	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự		439/QĐ-ĐHKTQD	25/10/2021	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng		1329/QĐ-ĐHKTQD	18/07/2021	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
8	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự		1191/QĐ-ĐHKTQD	22/11/2019	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
9	Danh mục vị trí việc làm		36/NQ-ĐHKTQD	27/12/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
10	Quy chế tổ chức và hoạt động		36/QĐ-ĐHKTQD	20/01/2022	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	240	355	88	0
1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	70	117	29	90,91
1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	110	157	32	100
1.3	Quản lý đất đai	7850103	60	81	27	90,91
2	Công nghệ kỹ thuật	751	110	111	85	0
2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	110	111	85	98,08
3	Toán và thống kê	746	0	0	0	0
3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	0	0
4	Pháp luật	738	240	226	148	0
4.1	Luật	7380101	60	59	43	92
4.2	Luật kinh tế	7380107	180	167	105	98,25
4.3	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	0	0	0	0
5	Nhân văn	722	140	142	133	0
5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	140	142	133	96,43
6	Báo chí và thông tin	732	60	61	44	0
6.1	Quan hệ công chúng	7320108	60	61	44	100
7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	80	111	29	0
7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	0	0	0	0
7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	80	111	29	90
8	Khoa học xã hội và hành vi	731	1130	1302	913	0
8.1	Kinh tế	7310101	330	468	217	95,86
8.2	Kinh tế đầu tư	7310104	180	190	177	92,56
8.3	Kinh tế phát triển	7310105	220	245	151	92,31
8.4	Kinh tế quốc tế	7310106	120	125	182	96,92
8.5	Thống kê kinh tế	7310107	120	126	64	94,12
8.6	Toán kinh tế	7310108	160	148	122	96,3
9	Kinh doanh và quản lý	734	3270	3470	3189	0
9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	760	781	600	96,74
9.2	Marketing	7340115	310	336	346	96,92
9.3	Bất động sản	7340116	130	122	77	98,08
9.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	124	317	97,03
9.5	Kinh doanh thương mại	7340121	290	302	161	95,8
9.6	Thương mại điện tử	7340122	60	65	38	100
9.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	500	540	735	94,13

9.8	Bảo hiểm	7340204	160	212	81	98,31
9.9	Kế toán	7340301	290	303	408	97,14
9.10	Kiểm toán	7340302	170	176	114	96,63
9.11	Khoa học quản lý	7340401	120	142	66	95,56
9.12	Quản lý công	7340403	60	67	33	100
9.13	Quản trị nhân lực	7340404	120	118	115	93,24
9.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	120	126	72	98
9.15	Quan hệ lao động	7340408	0	0	0	0
9.16	Quản lý dự án	7340409	60	56	26	100
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	350	314	158	0
10.1	Du lịch	7810101	0	0	0	0
10.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	180	172	81	100
10.3	Quản trị khách sạn	7810201	170	142	77	100
11	Máy tính và công nghệ thông tin	748	180	181	97	0
11.1	Khoa học máy tính	7480101	60	54	40	96,3
11.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	0	0
11.3	Hệ thống thông tin	7480104	0	0	0	0
11.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0
11.5	Công nghệ thông tin	7480201	120	127	57	94,12
11.6	An toàn thông tin	7480202	0	0	0	0
	Tổng		5800	6273	4884	0

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			5252
1	Tiến sĩ			442
1.1	Tiến sĩ chính quy			442
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật	951		1
1.1.1.1	Quản lý công nghiệp	9510601	Công nghệ kỹ thuật	1
1.1.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		3
1.1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
1.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	931		175
1.1.3.1	Kinh tế học	9310101	Khoa học xã hội và hành vi	74
1.1.3.2	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	9
1.1.3.3	Kinh tế đầu tư	9310104	Khoa học xã hội và hành vi	8
1.1.3.4	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	24
1.1.3.5	Kinh tế quốc tế	9310106	Khoa học xã hội và hành vi	14
1.1.3.6	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	46
1.1.4	Kinh doanh và quản lý	934		263
1.1.4.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	123
1.1.4.2	Kinh doanh thương mại	9340121	Kinh doanh và quản lý	12
1.1.4.3	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	64
1.1.4.4	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	32
1.1.4.5	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	17
1.1.4.6	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	Kinh doanh và quản lý	15
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			4810
2.1	Thạc sĩ chính quy			4810
2.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		0
2.1.1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
2.1.2	Pháp luật	838		24

2.1.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	24
2.1.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		0
2.1.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
2.1.4	Khoa học xã hội và hành vi	831		1215
2.1.4.1	Kinh tế học	8310101	Khoa học xã hội và hành vi	28
2.1.4.2	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	7
2.1.4.3	Kinh tế đầu tư	8310104	Khoa học xã hội và hành vi	99
2.1.4.4	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	116
2.1.4.5	Kinh tế quốc tế	8310106	Khoa học xã hội và hành vi	61
2.1.4.6	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	904
2.1.5	Kinh doanh và quản lý	834		3571
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	1724
2.1.5.2	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh và quản lý	126
2.1.5.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	1171
2.1.5.4	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	338
2.1.5.5	Chính sách công	8340402	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.5.6	Quản trị nhân lực	8340404	Kinh doanh và quản lý	149
2.1.5.7	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	63
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			49859
3	Đại học chính quy			31141
3.1	Chính quy			30993
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			30993
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		530
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	142
3.1.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	222
3.1.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	166
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		1047
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	1047
3.1.2.3	Toán và thống kê	746		87
3.1.2.3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	87
3.1.2.4	Pháp luật	738		741
3.1.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	167

3.1.2.4.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	574
3.1.2.4.3	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	Pháp luật	0
3.1.2.5	Nhân văn	722		532
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	532
3.1.2.6	Báo chí và thông tin	732		415
3.1.2.6.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	415
3.1.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		335
3.1.2.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	141
3.1.2.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	194
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi	731		5572
3.1.2.8.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	1008
3.1.2.8.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	884
3.1.2.8.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	949
3.1.2.8.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	1509
3.1.2.8.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	471
3.1.2.8.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	751
3.1.2.9	Kinh doanh và quản lý	734		19301
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2976
3.1.2.9.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	3048
3.1.2.9.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	380
3.1.2.9.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	1892
3.1.2.9.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	893
3.1.2.9.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	561
3.1.2.9.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	3930
3.1.2.9.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	426
3.1.2.9.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1225
3.1.2.9.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	1684
3.1.2.9.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	469
3.1.2.9.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	377
3.1.2.9.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	692
3.1.2.9.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	502
3.1.2.9.15	Quan hệ lao động	7340408	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.9.16	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	246
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		1056
3.1.2.10.1	Du lịch	7810101	vụ cá nhân	34

3.1.2.10.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	556
3.1.2.10.3	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	466
3.1.2.11	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1377
3.1.2.11.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	276
3.1.2.11.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	33
3.1.2.11.3	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	45
3.1.2.11.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	79
3.1.2.11.5	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	911
3.1.2.11.6	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	33
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
3.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.3	Pháp luật	738		0
3.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
3.3.4	Nhân văn	722		0
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.3.5	Báo chí và thông tin	732		0
3.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
3.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
3.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.8	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0

3.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
3.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	0
3.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	0
3.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			148
3.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
3.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3	Pháp luật	738		13
3.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	2
3.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	11
3.4.4	Nhân văn	722		3
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	3
3.4.5	Báo chí và thông tin	732		0
3.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
3.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0

3.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		17
3.4.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4
3.4.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	2
3.4.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	3
3.4.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	2
3.4.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	6
3.4.8	Kinh doanh và quản lý	734		111
3.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	26
3.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	10
3.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	5
3.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	34
3.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	28
3.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4
3.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	2
3.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		2
3.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	2
3.4.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	0
3.4.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2
3.4.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	1
3.4.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			3505
4.1	Vừa làm vừa học			3081
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0

4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật	751		42
4.1.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	42
4.1.3	Pháp luật	738		468
4.1.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	379
4.1.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	89
4.1.4	Nhân văn	722		25
4.1.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	25
4.1.5	Báo chí và thông tin	732		0
4.1.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
4.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.1.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		121
4.1.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	30
4.1.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	91
4.1.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.7.5	Thông kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.8	Kinh doanh và quản lý	734		2394
4.1.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	843
4.1.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	265
4.1.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	141
4.1.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	81
4.1.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1056
4.1.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	8
4.1.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0

4.1.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.1.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	0
4.1.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	0
4.1.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		31
4.1.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	31
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			6
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3	Pháp luật	738		5
4.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	3
4.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	2
4.2.4	Nhân văn	722		0
4.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.2.5	Báo chí và thông tin	732		0
4.2.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
4.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.2.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		1
4.2.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	1
4.2.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.8	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.2.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0

4.2.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.9	Kê toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	0
4.2.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	0
4.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.2.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			38
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3	Pháp luật	738		3
4.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	3
4.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.3.4	Nhân văn	722		0
4.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.3.5	Báo chí và thông tin	732		0
4.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
4.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

4.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		4
4.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4
4.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.7.5	Thông kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.8	Kinh doanh và quản lý	734		28
4.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	12
4.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	16
4.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	0
4.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	0
4.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		3
4.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			380
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0

4.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3	Pháp luật	738		124
4.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	96
4.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	28
4.4.4	Nhân văn	722		0
4.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.4.5	Báo chí và thông tin	732		0
4.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	0
4.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.4.7.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.7.2	Thông kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.8	Kinh doanh và quản lý	734		256
4.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	36
4.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	7
4.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	213
4.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.4.9.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.9.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5	Từ xa			15213

5.1	Pháp luật	738		3474
5.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
5.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	3474
5.2	Kinh doanh và quản lý	734		11739
5.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	7450
5.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1543
5.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2746
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	2508
1	Tiến sĩ			0	106
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	106
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật	951		0	0
1.1.1.1	Quản lý công nghiệp	9510601	Công nghệ kỹ thuật	4	0
1.1.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		0	0
1.1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
1.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	931		0	42
1.1.3.1	Kinh tế học	9310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	18
1.1.3.2	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	4	2
1.1.3.3	Kinh tế đầu tư	9310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	2
1.1.3.4	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	6
1.1.3.5	Kinh tế quốc tế	9310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	3
1.1.3.6	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	4	11
1.1.4	Kinh doanh và quản lý	934		0	64
1.1.4.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	4	30
1.1.4.2	Kinh doanh thương mại	9340121	Kinh doanh và quản lý	4	3
1.1.4.3	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	4	16
1.1.4.4	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	4	8
1.1.4.5	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	4	4
1.1.4.6	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	Kinh doanh và quản lý	4	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	2402
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	2402
2.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		0	0
2.1.1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
2.1.2	Pháp luật	838		0	12
2.1.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	2	12
2.1.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		0	0
2.1.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2	0
2.1.4	Khoa học xã hội và hành vi	831		0	606
2.1.4.1	Kinh tế học	8310101	Khoa học xã hội và hành vi	2	14
2.1.4.2	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	2	3

2.1.4.3	Kinh tế đầu tư	8310104	Khoa học xã hội và hành vi	2	49
2.1.4.4	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	2	58
2.1.4.5	Kinh tế quốc tế	8310106	Khoa học xã hội và hành vi	2	30
2.1.4.6	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	2	452
2.1.5	Kinh doanh và quản lý	834		0	1784
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	2	862
2.1.5.2	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh và quản lý	2	63
2.1.5.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	2	585
2.1.5.4	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	2	169
2.1.5.5	Chính sách công	8340402	Kinh doanh và quản lý	2	0
2.1.5.6	Quản trị nhân lực	8340404	Kinh doanh và quản lý	2	74
2.1.5.7	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	2	31
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	12431
3	Đại học chính quy			0	7763
3.1	Chính quy			0	7734
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	7734
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	131
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	35
3.1.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	55
3.1.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	41
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	261
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	261
3.1.2.3	Toán và thống kê	746		0	21
3.1.2.3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	4	21
3.1.2.4	Pháp luật	738		0	184
3.1.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	41
3.1.2.4.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	143
3.1.2.4.3	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	Pháp luật	4	0
3.1.2.5	Nhân văn	722		0	133
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	133
3.1.2.6	Báo chí và thông tin	732		0	103
3.1.2.6.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	103
3.1.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	83

3.1.2.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	35
3.1.2.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	48
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	1391
3.1.2.8.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	252
3.1.2.8.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	221
3.1.2.8.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	237
3.1.2.8.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	377
3.1.2.8.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	117
3.1.2.8.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	187
3.1.2.9	Kinh doanh và quản lý	734		0	4822
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	744
3.1.2.9.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	762
3.1.2.9.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	95
3.1.2.9.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	473
3.1.2.9.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	223
3.1.2.9.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	140
3.1.2.9.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	982
3.1.2.9.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	106
3.1.2.9.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	306
3.1.2.9.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	421
3.1.2.9.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	117
3.1.2.9.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	94
3.1.2.9.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	173
3.1.2.9.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	125
3.1.2.9.15	Quan hệ lao động	7340408	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.1.2.9.16	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	61
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	263
3.1.2.10.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	8
3.1.2.10.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	139
3.1.2.10.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	116
3.1.2.11	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	342
3.1.2.11.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	69
3.1.2.11.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	4	8
3.1.2.11.3	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	4	11
3.1.2.11.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	4	19

3.1.2.11.5	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	227
3.1.2.11.6	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	4	8
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
3.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
3.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	0
3.3.3	Pháp luật	738		0	0
3.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
3.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	0
3.3.4	Nhân văn	722		0	0
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	0
3.3.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
3.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
3.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
3.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
3.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.3.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	0

3.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
3.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
3.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
3.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
3.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	29
3.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
3.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
3.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
3.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	0
3.4.3	Pháp luật	738		0	2
3.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
3.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	2
3.4.4	Nhân văn	722		0	0
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	0
3.4.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
3.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
3.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
3.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	2
3.4.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	1
3.4.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.4.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	0

3.4.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.4.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.4.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	1
3.4.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	25
3.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	6
3.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	2
3.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	1
3.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	8
3.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	7
3.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	1
3.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
3.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
3.4.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
3.4.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.4.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
3.4.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	867
4.1	Vừa làm vừa học			0	765
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.1.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.1.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	10
4.1.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	10
4.1.3	Pháp luật	738		0	116

4.1.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	94
4.1.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	22
4.1.4	Nhân văn	722		0	6
4.1.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	6
4.1.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.1.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
4.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.1.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.1.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.1.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	29
4.1.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	7
4.1.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	22
4.1.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.1.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.1.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.1.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.1.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	597
4.1.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	210
4.1.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	66
4.1.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	35
4.1.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	20
4.1.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	264
4.1.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	2
4.1.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.1.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
4.1.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0

4.1.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	7
4.1.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.1.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	7
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
4.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	0
4.2.3	Pháp luật	738		0	0
4.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
4.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	0
4.2.4	Nhân văn	722		0	0
4.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	0
4.2.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.2.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
4.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.2.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.2.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.2.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
4.2.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.2.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.2.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	0

4.2.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
4.2.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
4.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.2.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.2.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	8
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
4.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	0
4.3.3	Pháp luật	738		0	0
4.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
4.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	0
4.3.4	Nhân văn	722		0	0
4.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	0
4.3.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
4.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	1
4.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	1
4.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	4	0

4.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.3.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.3.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	7
4.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	3
4.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	4
4.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
4.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	4	0
4.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	94
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
4.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	4	0
4.4.3	Pháp luật	738		0	31
4.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	24
4.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	7

4.4.4	Nhân văn	722		0	0
4.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	0
4.4.5	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	4	0
4.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
4.4.7.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.4.7.2	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.4.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	63
4.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	9
4.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	1
4.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	53
4.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.4.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.4.9.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
4.4.9.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
5	Từ xa			0	3801
5.1	Pháp luật	738		0	868
5.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
5.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	4	868
5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	2933
5.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	1862

5.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	385
5.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	686
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Công nghệ kỹ thuật	951	1	5	11			17	65
1.1	Quản lý công nghiệp	9510601	1	5	11			17	65
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962	1	3	7			11	43
2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	1	3	7			11	43
3	Khoa học xã hội và hành vi	931	9	44	143			196	712
3.1	Kinh tế học	9310101	3	13	51			67	239
3.2	Quản lý kinh tế	9310110	4	13	40			57	213
3.3	Kinh tế chính trị	9310102	0	3	18			21	69
3.4	Kinh tế quốc tế	9310106	0	5	9			14	52
3.5	Kinh tế phát triển	9310105	1	8	8			17	71
3.6	Kinh tế đầu tư	9310104	1	2	17			20	68
4	Kinh doanh và quản lý	934	6	59	191			256	910
4.1	Kinh doanh thương mại	9340121	1	2	10			13	47
4.2	Quản trị kinh doanh	9340101	3	19	69			91	323
4.3	Kế toán	9340301	1	20	32			53	203
4.4	Tài chính - Ngân hàng	9340201	0	15	47			62	216
4.5	Quản trị nhân lực	9340404	0	3	11			14	48
4.6	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	1	0	22			23	73
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		17	111	352			480	1730
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	0	0	0			0	0
1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	0	0	0			0	0
2	Pháp luật	838	0	1	9			10	50
2.1	Luật kinh tế	8380107	0	1	9			10	50
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862	1	0	4			5	25
3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	1	0	4			5	25
4	Khoa học xã hội và hành vi	831	7	33	53			93	465
4.1	Kinh tế chính trị	8310102	0	2	3			5	25
4.2	Quản lý kinh tế	8310110	6	15	29			50	250
4.3	Kinh tế quốc tế	8310106	0	4	3			7	35
4.4	Kinh tế đầu tư	8310104	0	1	8			9	45
4.5	Kinh tế học	8310101	0	4	4			8	40
4.6	Kinh tế phát triển	8310105	1	7	6			14	70
5	Kinh doanh và quản lý	834	9	77	286			372	1860
5.1	Kinh doanh thương mại	8340121	2	3	8			13	65
5.2	Chính sách công	8340402	0	0	0			0	0
5.3	Kế toán	8340301	1	10	13			24	120
5.4	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1	26	83			110	550
5.5	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	1	2	18			21	105
5.6	Quản trị nhân lực	8340404	0	4	10			14	70
5.7	Quản trị kinh doanh	8340101	4	32	154			190	950
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		17	111	352			480	2400
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	1	4	10	0	0	15	37

1.1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	1	1	3	0	0	5	14
1.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	1	4	0	0	5	11
1.3	Quản lý đất đai	7850103	0	2	3	0	0	5	12
2	Công nghệ kỹ thuật	751	1	2	10	21	4	38	53,2
2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1	2	10	21	4	38	53,2
3	Toán và thống kê	746	0	0	7	3	0	10	17
3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	7	3	0	10	17
4	Pháp luật	738	0	1	15	9	0	25	42
4.1	Luật kinh tế	7380107	0	1	5	9	0	15	22
4.2	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	0	0	5	0	0	5	10
4.3	Luật	7380101	0	0	5	0	0	5	10
5	Nhân văn	722	0	1	4	9	0	14	20
5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	1	4	9	0	14	20
6	Báo chí và thông tin	732	0	1	7	3	1	12	20,3
6.1	Quan hệ công chúng	7320108	0	1	7	3	1	12	20,3
7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	3	7	0	0	10	23
7.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	2	3	0	0	5	12
7.2	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	0	1	4	0	0	5	11
8	Khoa học xã hội và hành vi	731	4	24	50	33	0	111	225
8.1	Toán kinh tế	7310108	1	1	8	7	0	17	31
8.2	Kinh tế quốc tế	7310106	3	6	9	7	0	25	58
8.3	Kinh tế	7310101	0	3	14	8	0	25	45
8.4	Kinh tế đầu tư	7310104	0	5	7	7	0	19	36
8.5	Kinh tế phát triển	7310105	0	7	7	1	0	15	36
8.6	Thống kê kinh tế	7310107	0	2	5	3	0	10	19
9	Kinh doanh và quản lý	734	10	67	196	147	0	420	790
9.1	Quản lý dự án	7340409	0	0	5	0	0	5	10
9.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2	12	40	33	0	87	159
9.3	Kinh doanh thương mại	7340121	1	4	7	3	0	15	34
9.4	Kế toán	7340301	1	9	7	4	0	21	50
9.5	Bất động sản	7340116	1	2	2	0	0	5	15
9.6	Marketing	7340115	1	8	27	28	0	64	111
9.7	Khoa học quản lý	7340401	0	1	7	0	0	8	17
9.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0	1	5	9	0	15	22
9.9	Quản trị nhân lực	7340404	0	3	4	13	0	20	30
9.10	Bảo hiểm	7340204	0	1	5	6	0	12	19
9.11	Quan hệ lao động	7340408	0	0	5	0	0	5	10
9.12	Kiểm toán	7340302	2	7	21	4	0	34	77
9.13	Quản trị kinh doanh	7340101	1	12	36	8	0	57	121
9.14	Thương mại điện tử	7340122	0	2	7	6	0	15	26
9.15	Quản lý công	7340403	0	1	7	0	0	8	17
9.16	Kinh doanh quốc tế	7340120	1	4	11	33	0	49	72
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	1	5	14	6	0	26	54
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	2	6	5	0	13	23
10.2	Quản trị khách sạn	7810201	1	3	3	1	0	8	21
10.3	Du lịch	7810101	0	0	5	0	0	5	10
11	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	3	32	32	0	67	105
11.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	5	4	0	9	14
11.2	An toàn thông tin	7480202	0	0	5	0	0	5	10
11.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	5	0	0	5	10
11.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	1	5	6	0	12	19
11.5	Công nghệ thông tin	7480201	0	2	7	22	0	31	42
11.6	Hệ thống thông tin	7480104	0	0	5	0	0	5	10
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		17	111	352	263	5	748	1386,5

IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Pháp luật	738	0	11	46	30	0	87	155
1.1	Luật kinh tế	7380107	0	11	46	30	0	87	155
1.2	Luật	7380101	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh doanh và quản lý	734	4	44	121	98	5	272	493,5
2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	5	25	17	0	47	82
2.2	Kế toán	7340301	0	17	21	23	1	62	116,3
2.3	Quản trị kinh doanh	7340101	4	22	75	58	4	163	295,2
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		4	55	167	128	5	359	648,5

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng,đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Công nghệ kỹ thuật	951	0	0	0			0	0
1.1	Quản lý công nghiệp	9510601	0	0	0			0	0
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962	0	0	0			0	0
2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	0	0	0			0	0
3	Khoa học xã hội và hành vi	931	0	0	0			0	0
3.1	Kinh tế quốc tế	9310106	0	0	0			0	0
3.2	Kinh tế học	9310101	0	0	0			0	0
3.3	Quản lý kinh tế	9310110	0	0	0			0	0
3.4	Kinh tế chính trị	9310102	0	0	0			0	0
3.5	Kinh tế phát triển	9310105	0	0	0			0	0
3.6	Kinh tế đầu tư	9310104	0	0	0			0	0
4	Kinh doanh và quản lý	934	0	0	0			0	0
4.1	Quản trị kinh doanh	9340101	0	0	0			0	0
4.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	0	0	0			0	0
4.3	Kinh doanh thương mại	9340121	0	0	0			0	0
4.4	Kế toán	9340301	0	0	0			0	0
4.5	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	0	0	0			0	0
4.6	Quản trị nhân lực	9340404	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy tiến sĩ		0	0	0			0	0
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	0	0	0			0	0
1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	0	0	0			0	0
2	Pháp luật	838	0	0	0			0	0
2.1	Luật kinh tế	8380107	0	0	0			0	0
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862	0	0	0			0	0
3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	0	0	0			0	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	0	0			0	0
4.1	Kinh tế đầu tư	8310104	0	0	0			0	0
4.2	Kinh tế chính trị	8310102	0	0	0			0	0
4.3	Quản lý kinh tế	8310110	0	0	0			0	0
4.4	Kinh tế học	8310101	0	0	0			0	0
4.5	Kinh tế quốc tế	8310106	0	0	0			0	0
4.6	Kinh tế phát triển	8310105	0	0	0			0	0
5	Kinh doanh và quản lý	834	0	0	0			0	0
5.1	Chính sách công	8340402	0	0	0			0	0
5.2	Kế toán	8340301	0	0	0			0	0
5.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	0	0	0			0	0
5.4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	0	0	0			0	0
5.5	Kinh doanh thương mại	8340121	0	0	0			0	0
5.6	Quản trị nhân lực	8340404	0	0	0			0	0
5.7	Quản trị kinh doanh	8340101	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH,CDSP								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	0	0	0	0	0	0

1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	0	0	0	0
2	Công nghệ kỹ thuật	751	0	3	3	17	0	23	6,4
2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	3	3	17	0	23	6,4
3	Toán và thống kê	746	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	0	0	0	0	0
4	Pháp luật	738	0	3	0	1	0	4	2
4.1	Luật kinh tế	7380107	0	3	0	1	0	4	2
4.2	Luật	7380101	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân văn	722	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	0	0	0	0
6	Báo chí và thông tin	732	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Quan hệ công chúng	7320108	0	0	0	0	0	0	0
7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	0	0	0	0	0	0	0
8	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	9	11	3	0	23	10,4
8.1	Kinh tế đầu tư	7310104	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh tế quốc tế	7310106	0	5	7	3	0	15	6,4
8.3	Kinh tế	7310101	0	2	0	0	0	2	1,2
8.4	Toán kinh tế	7310108	0	1	4	0	0	5	2,2
8.5	Kinh tế phát triển	7310105	0	0	0	0	0	0	0
8.6	Thống kê kinh tế	7310107	0	1	0	0	0	1	0,6
9	Kinh doanh và quản lý	734	1	18	51	83	0	153	48,8
9.1	Bảo hiểm	7340204	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Khoa học quản lý	7340401	0	2	7	0	0	9	4
9.3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0	0	0	0	0	0	0
9.4	Quan hệ lao động	7340408	0	0	0	0	0	0	0
9.5	Kiểm toán	7340302	0	0	0	4	0	4	0,8
9.6	Quản lý dự án	7340409	0	0	0	0	0	0	0
9.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	6	24	33	0	63	19,8
9.8	Kinh doanh thương mại	7340121	0	0	0	5	0	5	1
9.9	Quản trị nhân lực	7340404	0	0	0	2	0	2	0,4
9.10	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
9.11	Bất động sản	7340116	0	0	0	0	0	0	0
9.12	Marketing	7340115	0	2	8	34	0	44	11,2
9.13	Quản lý công	7340403	0	0	0	0	0	0	0
9.14	Quản trị kinh doanh	7340101	0	5	4	0	0	9	4,6
9.15	Thương mại điện tử	7340122	0	2	3	0	0	5	2,4
9.16	Kinh doanh quốc tế	7340120	1	1	5	5	0	12	4,6
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	1	0	1	0,2
10.1	Du lịch	7810101	0	0	0	1	0	1	0,2
10.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0	0
10.3	Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	0	0	0	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	2	3	0	0	5	2,4
11.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	1	0	0	1	0,4
11.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	1	0	0	0	1	0,6

11.3	An toàn thông tin	7480202	0	0	1	0	0	1	0,4
11.4	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0	0	0	0
11.5	Công nghệ thông tin	7480201	0	1	1	0	0	2	1
11.6	Hệ thống thông tin	7480104	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CDSP		1	35	68	105	0	209	70,2
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Pháp luật	738	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Luật kinh tế	7380107	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Luật	7380101	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	2	0	0	2	4
2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	2	0	0	2	4
2.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	2	0	0	2	4

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
1	13	31	99	35	179	4500	192,64

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	409	48500
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	3300
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	33	5340
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	174	12892
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	61	3948
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	137	23020
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	10440
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15	6778
	TỔNG	425	65718

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			93	0	8500
A	SAU ĐẠI HỌC			3794	0	2570
1	Tiến sĩ			1394	0	205
1.1	Tiến sĩ chính quy			1394	0	205
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật	951		64	0	3
1.1.1.1	Quản lý công nghiệp	9510601	Công nghệ kỹ thuật	64		3
1.1.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		40	0	3
1.1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40		3
1.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	931		579	0	81
1.1.3.1	Kinh tế học	9310101	Khoa học xã hội và hành vi	183		30
1.1.3.2	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	62		5
1.1.3.3	Kinh tế đầu tư	9310104	Khoa học xã hội và hành vi	62		5
1.1.3.4	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	53		10
1.1.3.5	Kinh tế quốc tế	9310106	Khoa học xã hội và hành vi	41		6
1.1.3.6	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	178		25
1.1.4	Kinh doanh và quản lý	934		711	0	118
1.1.4.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	230		50
1.1.4.2	Kinh doanh thương mại	9340121	Kinh doanh và quản lý	38		5
1.1.4.3	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	168		25
1.1.4.4	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	179		25
1.1.4.5	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	35		8
1.1.4.6	Hệ thống thông tin quản lý	9340405	Kinh doanh và quản lý	61		5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			2400	0	2365
2.1	Thạc sĩ chính quy			2400	0	2365
2.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		0	0	0
2.1.1.1	Kinh tế tài nguyên	8850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
2.1.2	Pháp luật	838		50	0	50
2.1.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	50		50
2.1.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		25	0	5
2.1.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25		5
2.1.4	Khoa học xã hội và hành vi	831		465	0	450

2.1.4.1	Kinh tế học	8310101	Khoa học xã hội và hành vi	40		40
2.1.4.2	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	25		10
2.1.4.3	Kinh tế đầu tư	8310104	Khoa học xã hội và hành vi	45		45
2.1.4.4	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	70		70
2.1.4.5	Kinh tế quốc tế	8310106	Khoa học xã hội và hành vi	35		35
2.1.4.6	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	250		250
2.1.5	Kinh doanh và quản lý	834		1860	0	1860
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	950		950
2.1.5.2	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh và quản lý	65		65
2.1.5.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	550		550
2.1.5.4	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	120		120
2.1.5.5	Chính sách công	8340402	Kinh doanh và quản lý	0		0
2.1.5.6	Quản trị nhân lực	8340404	Kinh doanh và quản lý	70		70
2.1.5.7	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	105		105
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			19798	0	13100
3	Đại học chính quy			11460	0	8500
3.1	Chính quy			11460	0	8200
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			11460	0	8200
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		526	0	150
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	168	0	50
3.1.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	183	0	50
3.1.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	175	0	50
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		384	0	365
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	384	0	365
3.1.2.3	Toán và thống kê	746		274	0	80
3.1.2.3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	274	0	80
3.1.2.4	Pháp luật	738		357	0	230
3.1.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	122	0	50
3.1.2.4.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	160	0	130
3.1.2.4.3	Luật Thương mại Quốc tế	7380109	Pháp luật	75	0	50
3.1.2.5	Nhân văn	722		98	0	90
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	98	0	90
3.1.2.6	Báo chí và thông tin	732		196	0	160
3.1.2.6.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	196	0	160
3.1.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		208	0	100
3.1.2.7.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	114	0	50
3.1.2.7.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	94	0	50

3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi	731		1674	0	1365
3.1.2.8.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	396	0	300
3.1.2.8.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	235	0	210
3.1.2.8.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	188	0	175
3.1.2.8.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	460	0	370
3.1.2.8.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	134	0	100
3.1.2.8.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	261	0	210
3.1.2.9	Kinh doanh và quản lý	734		6072	0	4915
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	888	0	750
3.1.2.9.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	758	0	645
3.1.2.9.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	90	0	70
3.1.2.9.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	492	0	480
3.1.2.9.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	204	0	200
3.1.2.9.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	288	0	215
3.1.2.9.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1398	0	1185
3.1.2.9.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	155	0	135
3.1.2.9.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	310	0	265
3.1.2.9.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	679	0	430
3.1.2.9.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý	116	0	90
3.1.2.9.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	142	0	50
3.1.2.9.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	241	0	200
3.1.2.9.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	171	0	100
3.1.2.9.15	Quan hệ lao động	7340408	Kinh doanh và quản lý	75	0	50
3.1.2.9.16	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý	65	0	50
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		560	0	310
3.1.2.10.1	Du lịch	7810101	vụ cá nhân	229	0	50
3.1.2.10.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân	156	0	110
3.1.2.10.3	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân	175	0	150
3.1.2.11	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1111	0	435
3.1.2.11.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	72	0	50
3.1.2.11.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	183	0	50
3.1.2.11.3	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	166	0	50
3.1.2.11.4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	332	0	80
3.1.2.11.5	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	175	0	155
3.1.2.11.6	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	183	0	50
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			2292		74
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					74
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	6
3.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			2

3.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			2
3.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			2
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	2
3.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			2
3.3.3	Pháp luật	738			0	4
3.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			2
3.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			2
3.3.4	Nhân văn	722			0	2
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			2
3.3.5	Báo chí và thông tin	732			0	2
3.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			2
3.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	4
3.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			2
3.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			2
3.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	16
3.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			2
3.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi			2
3.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi			2
3.3.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			2
3.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi			2
3.3.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	30
3.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			2
3.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	4
3.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân			2
3.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân			2
3.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	4

3.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			2
3.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			2
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					226
3.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	18
3.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			6
3.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			6
3.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			6
3.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	6
3.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			6
3.4.3	Pháp luật	738			0	12
3.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			6
3.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			6
3.4.4	Nhân văn	722			0	6
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			6
3.4.5	Báo chí và thông tin	732			0	6
3.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			6
3.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	12
3.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			6
3.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			6
3.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	48
3.4.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi			18
3.4.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.4.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.4.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.4.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.4.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi			6
3.4.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	94
3.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			8
3.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			8
3.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			6

3.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			6
3.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	12
3.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân			6
3.4.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân			6
3.4.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	12
3.4.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			6
3.4.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			6
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			3437		800
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường			158		0
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			115		30
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Toán và thống kê			82		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Pháp luật			107		60
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nhân văn			29		25
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Báo chí và thông tin			59		0
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			62		0
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			502		50
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			1822		610
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			168		0
*	(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			333		25
4.1	Vừa làm vừa học					800
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.1.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.1.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	30
4.1.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			30
4.1.3	Pháp luật	738			0	60
4.1.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			35
4.1.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			25

4.1.4	Nhân văn	722			0	25
4.1.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			25
4.1.5	Báo chí và thông tin	732			0	0
4.1.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			0
4.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.1.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.1.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.1.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	50
4.1.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			25
4.1.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi			25
4.1.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	610
4.1.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			250
4.1.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			40
4.1.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			40
4.1.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			30
4.1.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			250
4.1.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	0
4.1.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân			0
4.1.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân			0
4.1.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	25
4.1.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.1.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			25
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.2.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0

4.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	0
4.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.3	Pháp luật	738			0	0
4.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			0
4.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			0
4.2.4	Nhân văn	722			0	0
4.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			0
4.2.5	Báo chí và thông tin	732			0	0
4.2.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			0
4.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.2.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.2.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.2.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	0
4.2.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.2.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.3	Bắt động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	0
4.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân			0
4.2.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân			0
4.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.2.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.2.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0

4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.3.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.3.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	0
4.3.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.3	Pháp luật	738			0	0
4.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			0
4.3.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			0
4.3.4	Nhân văn	722			0	0
4.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			0
4.3.5	Báo chí và thông tin	732			0	0
4.3.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			0
4.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.3.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.3.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	0
4.3.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.7.3	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.7.5	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.7.6	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	0

4.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	vụ cá nhân			0
4.3.9.2	Quản trị khách sạn	7810201	vụ cá nhân			0
4.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.3.10.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3.10.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4	độ đại học trở lên					0
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.4.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.4.1.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751			0	0
4.4.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.3	Pháp luật	738			0	0
4.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật			0
4.4.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật			0
4.4.4	Nhân văn	722			0	0
4.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn			0
4.4.5	Báo chí và thông tin	732			0	0
4.4.5.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin			0
4.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.4.6.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.4.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	0
4.4.7.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.4.7.2	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.4.8	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.5	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.8	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.10	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.11	Khoa học quản lý	7340401	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.12	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.8.15	Quản lý dự án	7340409	Kinh doanh và quản lý			0

4.4.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.4.9.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.9.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			38528	0	3800
5	Từ xa			4901	0	3800
5.1	Pháp luật	738		1269	0	1100
5.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	0	0	0
5.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	1269	0	1100
5.2	Kinh doanh và quản lý	734		3632	0	2700
5.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1792	0	1600
5.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	992	0	600
5.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	848	0	500
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	độ cao đẳng					